

## ẢNH HƯỞNG CỦA QUAN ĐIỂM PHONG KIẾN ĐẾN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

LÊ NGỌC VĂN

Ở nước ta, việc hạn chế sinh đẻ với mục tiêu mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con đang được đặt ra như một vấn đề xã hội cấp bách. Trong có những nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình triển hiện mục tiêu này, phải kể đến quan niệm truyền thống trong xã hội phong kiến về chức năng sinh đẻ của gia đình. Tìm hiểu những quan niệm đó và chỉ ra hướng khác phục là việc làm có ích đối với cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch hiện nay.

Từ lúc bước lên vu đài lịch sử cho đến khi chấm dứt vai trò của nó, các triều đại phong kiến ở nước ta chưa bao giờ đặt ra vấn đề hạn chế sinh đẻ và trong thực tế xã hội cũng chưa từng có việc kế hoạch hóa gia đình. Điều này được quy định bởi nhiều nguyên nhân xã hội.

Thứ nhất, trong các thời đại phong kiến, dân cư nước ta còn quá ít ỏi. Chẳng hạn, cho đến thời Lê (thế kỷ thứ XV), giai đoạn phát triển cực thịnh của Nhà nước phong kiến tập quyền, nước ta mới có khoảng 3.129.500 người tức là bằng khoảng hơn một nửa số dân của hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh hiện nay, trên một diện tích lãnh thổ tương đối rộng lớn. Mật độ dân số của nước ta lúc bấy giờ rất thưa thớt, ước khoảng 15 người/km<sup>2</sup> (năm 1976 là 146 người/ km<sup>2</sup>). Thời Gia Long: 4.290.000 người, thời Minh Mạng: 5.020.000 người, thời Thiệu Trị: 6.890.000 người, thời Tự Đức: 7.171.000 người, v. v... Trong xã hội nông nghiệp với trình độ canh tác còn hết sức thấp kém, luôn luôn bị thiên tai đe dọa, bên cạnh đó lại thường xuyên bị phong kiến phương Bắc đồ sộ với số dân lớn gấp nhiều lần xâm lược. Nhà nước phong kiến tập quyền Việt Nam rất cần có một số lượng dân lớn hơn số dân thực tế lúc bấy giờ để bảo vệ nền độc lập dân tộc và tiến hành những công trình thủy lợi khai khẩn đất đai, phát triển sản xuất, tăng nguồn của cải của xã hội.

Thứ hai, trong tình trạng vệ sinh tiếp kém, khoa học y tế chưa phát triển, điều kiện thuốc men khó khăn, bệnh dịch lan tràn đã làm cho số phận trẻ sơ sinh trở nên rất mỏng manh, số người sinh ra bị chết sớm rất cao, tuổi thọ trung bình thấp. Điều đó đã tạo ra trong nhân dân một tâm lý phải sinh nở thật nhiều để bù vào những trường hợp rủi ro.

Thứ ba, lúc bấy giờ người ta chưa từng biết đến các phương tiện và biện pháp kỹ thuật do y học hiện đại cung cấp nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế sinh đẻ theo ý muốn.

Những lý do trên đây khiến cho việc sinh đẻ của các cặp vợ chồng trong xã hội phong kiến trở thành một hiện tượng mang tính chất tự nhiên. Người ta đến tuổi trưởng thành là có một gia đình rồi đẻ con và cơ thể sinh đẻ cho đến bao giờ không còn khả năng sinh nữa mới thôi.

Nếu đứng trên góc độ hiện đại mà xem xét thái độ của Nhà nước đối với vấn đề sinh đẻ thì Nhà nước phong kiến Việt Nam thuộc loại khuyến khích đẻ.

Trong xã hội đó, cảnh đông con nhiều cháu là biểu tượng của hạnh phúc gia đình tối cao. Quan niệm trời sinh voi trời sinh cỏ, sống chết tại trời cũng từ đó mà ra. Nó thể hiện cuộc sống lạc hậu, tối tăm, bất lực của con người trước tự nhiên.

Đạo đức phong kiến nhấn mạnh nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ và ông bà tổ tiên. Nội dung của nó gồm có hai phần: chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ và thờ phụng tổ tiên, nối dõi tông đường. Đặc biệt vấn đề thờ phụng tổ tiên, nối dõi tông đường theo quan niệm của giai cấp phong kiến là việc rất thiêng liêng của đạo làm người. Để làm được việc đó thì người cha phải sinh con, con phải sinh cháu và cứ thế tiếp nối mãi mãi. Với giai cấp phong kiến “con đàn cháu đống” là nhà có phúc, còn không con, không cháu chẳng những là vô phúc mà người không có khả năng sinh đẻ đó còn bị khép vào tội bất hiếu lớn nhất. Mạnh tử nói “bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại” (tội bất hiếu thì có ba, song không có con để nối dõi tông đường là lớn nhất).

Một điều hết sức quan trọng nữa trong quan niệm sinh đẻ của gia đình phong kiến mà chúng tôi chưa nói đến là: có con, đông con chưa đủ mà còn *nhất thiết phải có con trai*. Vì chỉ con trai mới nuôi dưỡng chăm sóc được bố mẹ, mới làm được cái việc thờ tổ tiên, nối dõi tông đường, con “con gái là con người ta”. Trọng nam khinh nữ, do đó, là một trong những nguyên tắc chỉ đạo các mối quan hệ trong gia đình phong kiến, cho nên, dù có nhiều con nhưng nếu chưa có con trai thì cũng coi như không có con vậy.

Những quan niệm phong kiến về chức năng tái sản xuất con người như thế vẫn còn thấm sâu vào tư tưởng, vào lối sống, nếp nghĩ và tâm lý của quần chúng nhân dân lao động ngày nay và tiếp tục hạn chế việc thực hiện kế hoạch hóa dân số và gia đình của chúng ta.

Chúng ta tiến hành cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong hoàn cảnh tiếp thu chuẩn mực số con cao của xã hội truyền thống để lại.

Theo số liệu “Hội nghị sinh đẻ có kế hoạch” do Bộ Giáo dục tổ chức tại Hà Nội ngày 28-7-1983 thì trong phạm vi cả nước 75% phụ nữ ở độ tuổi có chồng có con trung bình là 6,4 con. Những cuộc điều tra xã hội học do Viện Xã hội học tiến hành gần đây cũng ghi nhận một thực tế số con tương đối cao trong các gia đình ở nông thôn. Tại một xã thuộc đồng bằng Bắc Bộ, kết quả điều tra cho thấy người phụ nữ khi hết tuổi sinh đẻ có số con trung bình là 7,1 con.

Ở một xã khác, để tiến hành việc đo lường xem quan niệm truyền thống về mức “con đàn cháu đống” trong tư tưởng của người dân nông thôn còn phổ biến ở mức độ nào, chúng tôi đã đưa ra câu hỏi “Ông (bà) cho như thế nào là gia đình hạnh phúc?”. Trong số các tiêu thức liệt kê sẵn đặc trưng cho hạnh phúc gia đình có tiêu thức “gia đình đông con nhiều cháu”. Mỗi tiêu thức như vậy đều tương ứng với 3 cột: “rất đồng ý”, “đồng ý” và “không đồng ý” để đánh dấu thái độ khẳng định hay phủ định của người được phỏng vấn, kết quả như sau: bên cạnh 90 người phủ định yếu tố đông con nhiều cháu là gia đình hạnh phúc, chiếm 52,6%, còn có 59 người (34,5%)

“đồng ý” và 22 người khác (12,9%) “rất đồng ý” với quan niệm đông con nhiều cháu là gia đình hạnh phúc.

Như vậy, ở địa phương chúng ta đang nghiên cứu, có ít nhất gần một nửa các gia đình nông dân (47,4%) mà những quan niệm hiện đại về sinh đẻ cùng với sự tác động của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch vẫn còn đứng ở bên ngoài tập tục và tâm lý truyền thống.

Kết quả trên đây cũng phù hợp với con số thống kê về số con của các gia đình nông dân. Trong số 271 gia đình được chọn mẫu có 199 gia đình có từ 3 con trở lên (chiếm 3,44%), trong đó có những gia đình có 8,9 con, thậm chí 10 con.

Phát biểu nguyện vọng về số con trong tương lai, 78,6% số người được phỏng vấn mong muốn có từ 3 con trở lên. Trong đó 54 % muốn có 3 con, 25,6% muốn có từ 4 con trở lên, chỉ có 20,4% muốn có 2 con và không có cặp vợ chồng nào muốn có 1 con.

Và thái độ của người nông dân đối với việc sinh con trai và con gái thể hiện như sau: 28% số người được hỏi ý kiến không có sự phân biệt giữa việc sinh con trai và con gái, 12,8% muốn có một trai một gái, 38% muốn có 2 trai 2 gái, 0,4% muốn có 3 trai 2 gái. Ở đây tâm lý muốn “có nếp có tẻ” cũng chiếm một tỷ số áp đảo (72%). Tâm lý muốn có con trai để nương tựa lúc già yếu và để có người cúng giỗ sau này, để được “xanh ngọn cỏ, đỏ nén hương” và muốn có nhiều con trai để phòng những trường hợp rủi ro vì bệnh tật hoặc chiến tranh vẫn còn phổ biến ở nông thôn. Gần đây một cuộc điều trị tâm lý xã hội do Viện Khoa học giáo dục tiến hành ở thành phố Hồ Chí Minh và một số vùng nông thôn miền Nam cho thấy kết quả: 82% số người được hỏi ở nông thôn trả lời nhất thiết phải có con, trai, 62 % trả lời phải “có nếp có tẻ”, trong khi đó con số này ở thành phố là 25% và 24% (xem báo *Phụ nữ Việt Nam*, tháng 12-1985, Phụ bản chuyên đề Hôn nhân và gia đình).

Những số liệu trên đây có thể cho phép chúng ta đi tới một nhận xét khái quát mà không sợ bị phê phán là cảm tính rằng: hiện nay trong xã hội Việt Nam, đặc biệt là khu vực nông thôn, hoặc ít hoặc nhiều vẫn còn tồn tại quan niệm truyền thống về chức năng tái sản xuất ra con người. Nó được biểu hiện trên hai mặt. Một là, sự quá tự nhiên dễ dãi trong việc sinh con đẻ cái, coi việc kế hoạch hóa gia đình là công việc của Nhà nước, của xã hội, không liên quan trực tiếp đến gia đình. Hai là, biểu hiện của tinh thần đạo đức phong kiến, nó không thấy hoặc không đề cao trách nhiệm của cha mẹ trong việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái, trong việc bảo đảm cho thế hệ tương lai có đầy đủ những điều kiện vật chất và tinh thần để phát triển hài hòa và toàn diện.

Những biến đổi về số lượng và chất lượng dân cư về gốc rễ sâu xa là bắt nguồn từ những biến đổi về kinh tế, xã hội. Song chúng ta không thể ngồi chờ cho bản thân quy luật vận động mà cần phải nhanh chóng tác động vào nó để rút ngắn khoảng cách. Và chẳng sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mà nước ta đang tiến hành trước hết cũng bắt đầu bằng ý thức tự giác cách mạng của những người cộng sản và lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội của quần chúng nhân dân.

Chủ trương kế hoạch hóa gia đình mà Đảng và Nhà nước ta đề ra không ngoài mục đích tạo ra những điều kiện làm biến đổi nền kinh tế và xã hội nước ta, đem lại cho mỗi gia đình và toàn xã hội một cuộc sống ấm no và hạnh phúc.

Như vậy, để thực hiện kế hoạch hóa gia đình với mục tiêu mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con, chúng tôi hình dung có hai mảng công việc lớn phải tiến hành song song, tuy nội dung và tính chất của nó có tầm quan trọng khác nhau.

Thứ nhất là cung cấp các phương tiện kỹ thuật, phổ biến và tiến hành các biện pháp y học sâu rộng trong nhân dân nhằm ngăn ngừa và hạn chế sinh đẻ. Thuộc về mảng công việc lớn thứ nhất này còn bao gồm cả việc động viên, khuyến khích, thưởng phạt bằng vật chất của Nhà nước, cơ quan đoàn thể, hợp tác xã, đội sản xuất v.v. đối với những cặp vợ chồng thực hiện tốt hay không tốt nội dung sinh đẻ có kế hoạch.

Thứ hai, tuyên truyền rộng rãi và giáo dục cho quần chúng nhân dân (đặc biệt là ở nông thôn, nơi tập trung trên 80% dân số cả nước là khu vực làm tăng dân số chủ yếu ở nước ta hiện nay) những hiểu biết tối thiểu về dân số biến kiến thức về dân số thành một bộ phận tri thức không thể thiếu được trong sinh hoạt xã hội và đời trong thường ngày, làm cho số quần chúng nhân dân thấy được sức ép nguy hiểm của tình hình dân số ngày càng tăng lên đối với sự phát triển kinh tế còn thấp kém ở nước ta hiện nay, v.v...

Đi đôi với việc phổ biến nguồn tri thức về dân số theo hướng sinh đẻ có kế hoạch là việc tiến hành phê phán những ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến lạc hậu về đời sống, chức năng sinh đẻ của gia đình còn rơi rớt lại trong nhân dân.

Cả hai mảng công việc nêu trên đều rất quan trọng, có mối quen hệ qua lại và hỗ trợ cho nhau. Song mảng công việc thứ hai là có ý nghĩa quyết định.